

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN K  
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 31/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 5 - 2023

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - T

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tú, ông Hà Mạnh Linh

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Tuấn Linh - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 68/2022/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị P K L, sinh năm 1980

2- Bị đơn: Anh V Đ T, sinh năm 1973

Đều có địa chỉ: khu S1, xã L, huyện K, tỉnh T

(Chị L có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Tại đơn khởi kiện ngày 08/11/2022 nguyên đơn là chị P K L trình bày: Vợ chồng tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 13/11/2007 tại UBND xã L, huyện K, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại khu S1, xã L, huyện K, tỉnh T và lao động tự do. Vợ chồng chung sống được 15 năm thì xảy ra mâu thuẫn, mấy năm gần đây do anh T nghi ngờ chị và ghen tuông thái quá, anh T thường xuyên chửi bới, đánh đập chị nhiều lần. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hai bên hoà giải nhưng không có kết quả, anh T cứ hứa nhưng sau đó lại tính nào tạt đấy, lại tiếp tục đánh chị. Hiện nay chị L và anh T vẫn ở cùng nhà nhưng vợ chồng sống đã ly thân với nhau. Nay chị L xác nhận không còn tình cảm với anh T đề nghị Toà án cho được ly hôn để ổn định cuộc sống.

+ Bị đơn là anh V Đ T trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống của vợ chồng như chị L trình bày là đúng. Nguyên nhân dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn là do chị L không chung thủy, anh đã khuyên nhiều lần nhưng chị không thay đổi. Nay chị L xin ly hôn anh không đồng ý mà xin đoàn tụ vì tình cảm của anh với chị L vẫn còn hơn nữa các con chung của vợ chồng thì đông lại còn nhỏ cần có cả bố mẹ chăm sóc, giáo dục.

- **Về con chung:** Hai bên đều trình bày vợ chồng có 05 con chung là: Cháu V Đ T, sinh ngày 23/3/2008; Cháu V T T, sinh ngày 22/8/2009; Cháu V T T H, sinh ngày 19/7/2017; Cháu V T H, sinh ngày 30/9/2019; Cháu V Đ H, sinh ngày 30/10/2021. Hiện nay các con chung vẫn sống cùng với vợ chồng tại khu S1, xã L, huyện K, tỉnh T.

*Ly hôn hai bên thống nhất thoả thuận:* Anh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu V T T H, cháu V T T. Chị L trực tiếp nuôi dưỡng các con chung là cháu V Đ T, cháu V Đ H, cháu V T Hn. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản:** Chị P K L và anh V Đ T thoả thuận tự giải quyết, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- **Về nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:** Chị P K L và anh V Đ T xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra các đương sự không đề nghị gì khác.

Quá trình giải quyết nguyên đơn là chị L vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh T và có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh T không đồng ý ly hôn và xin đoàn tụ, tại phiên toà anh T được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do là vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu quan điểm:**

- **Về tố tụng dân sự:** Trong quá trình giải quyết Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Chị P K L vắng mặt tại phiên toà nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh V Đ T vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do là vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- **Về giải quyết vụ án:** Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Đề nghị xử:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị P K L được ly hôn anh V Đ T.

[2]. Về con chung: Giao cho chị P K L trực tiếp nuôi dưỡng các con chung của vợ chồng là cháu: V T T H, sinh ngày 19/7/2017; cháu V T H, sinh ngày 30/9/2019; cháu V Đ H, sinh ngày 30/10/2021. Anh V Đ T trực tiếp nuôi các con chung là cháu V Đ T, sinh ngày 23/3/2008, cháu V T T, sinh ngày 22/8/2009, kể

từ tháng 5/2023 đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị L, anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị P K L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật nhưng chị L là hộ nghèo nên chị L được miễn án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị L và anh V V T là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn anh T có hộ khẩu thường trú tại: khu S1, xã L, huyện K. Do đó, việc thụ lý và giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị L và anh T đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy: “Chị L và anh T kết hôn ngày 13/11/2007 tại trụ sở UBND xã L, huyện K, tỉnh T. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống và làm ăn tại xã L, huyện K. Quá trình chung sống của Vợ chồng những năm gần đây liên tục xảy ra mâu thuẫn do không tin tưởng nhau và ghen tuông. Năm 2020 vợ chồng đã gửi đơn xin ly hôn đến UBND xã và được khu, các ban ngành hoà giải mâu thuẫn nên đã rút đơn và đoàn tụ nhưng vẫn tiếp tục mâu thuẫn đánh cãi chửi nhau. Hiện nay chị L xin ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn của vợ chồng theo quy định của pháp luật trên cơ sở tôn trọng sự thoả thuận của các đương sự”.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa chị L và anh T là hợp pháp, quá trình chung sống của vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn nhiều năm nay, vợ chồng không tôn trọng nhau. Hiện tại vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình và địa phương hoà giải nhưng vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn, thường xuyên đánh, cãi, chửi nhau gây mất trật tự khu xóm. Điều này chính tỏ tình cảm vợ chồng không còn trên thực tế, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc chị L xin ly hôn anh T là phù hợp với thực trạng chung sống của vợ chồng, phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L.

Anh T không nhất trí ly hôn và xin đoàn tụ nhưng không có biện pháp để khắc phục mâu thuẫn của vợ chồng mà vẫn thường xuyên đánh, chửi, đe dọa chị L, làm ảnh hưởng tới tinh thần của chị L, làm mất an ninh trật tự tại khu xóm, nên việc xin đoàn tụ của anh T là chưa thật tâm nên không chấp nhận yêu cầu của anh T.

[2.2]. Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị L và anh T đã tự thỏa thuận với nhau về việc nuôi con chung của vợ chồng. Các con chung của vợ chồng là cháu T, cháu T đều có ý kiến muốn ở với mẹ, còn cháu H, cháu H, cháu H còn nhỏ.

Tuy nhiên qua xác minh tại địa phương về quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng và điều kiện nuôi con của chị L và anh T thì Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc nuôi con chung của vợ chồng, tuy nhiên việc thỏa thuận này là chưa hợp lý, làm ảnh hưởng và gây sáo trộn đến cuộc sống và học tập của cháu H.

Mặc dù cháu T và cháu T đều có ý kiến xin được ở với chị L nhưng để đảm bảo cho việc ăn ở sinh hoạt của các con chung của vợ chồng không bị sáo trộn, việc học tập của các cháu được đảm bảo, hơn nữa các cháu còn nhỏ cần có mẹ quan tâm, chăm sóc nên giao các cháu là H, H, H cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, còn cháu T, cháu T đã lớn và đi làm, không còn đi học nên giao cháu T, cháu T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Quá trình giải quyết các đương sự đều trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị P K L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật nhưng do chị L là hộ nghèo nên chị L được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

#### **Xử:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị P K L được ly hôn anh V Đ T.

[2]. Về con chung: Giao cho chị P K L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu V T T H, sinh ngày 19/7/2017; cháu V T H, sinh ngày 30/9/2019; cháu V Đ H, sinh ngày 30/10/2021. Giao cho anh V Đ T trực tiếp nuôi con chung là cháu V Đ T, sinh ngày 23/3/2008, cháu VT T, sinh ngày 22/8/2009, kể từ tháng 5/2023 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L, anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị P K L phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng do chị L là hộ nghèo thuộc đối tượng được miễn án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Trả lại cho chị L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng

(Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008053 ngày 10/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh T để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày bản án được giao nhận hợp lệ hoặc được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh, huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã L;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Thị Thảo**

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm trọng hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thảo**

Biên bản nghị án kết thúc hồi      giờ      phút ngày 26/4/2023. Đã thông qua cho các thành viên Hội đồng xét xử, nhất trí cùng ký tên.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Hoà**

**Nguyễn Thanh Hải**

**Đỗ Thị Thảo**

